

**CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI NNTD**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI NNTD

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110713405

**3. Ngày thành lập:** 13/05/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 124 Tôn Đức Thắng, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02436877777

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước và thiết bị vệ sinh; ./ Lắp đặt hệ thống sưởi và điều hoà không khí ./ Lắp đặt hệ thống xây dựng khác như hệ thống nước sạch, hệ thống điện tiết kiệm năng lượng, lắp đặt hệ thống sơn chống thấm chống ảnh hưởng thời tiết biển.                                                                                                                                                                                                                             | 4322     |
| 2.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (Điều 150 Luật Thương mại năm 2005) (Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4610     |
| 3.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn các sản phẩm bình nước nóng và gia dụng bằng điện; bán buôn sản phẩm bình nước nóng sử dụng năng lượng mặt trời.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4649     |
| 4.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652     |
| 5.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn các sản phẩm sen, vòi tắm, bồn tắm, thiết bị vệ sinh, thiết bị phòng tắm; Bán buôn sơn xây dựng và công nghiệp; Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su, các sản phẩm ống nhựa; Bán buôn bình đun nước nóng, bình nước nóng năng lượng mặt trời, bồn chứa nước bằng inox, bằng nhựa; Bán buôn các phụ tùng, thiết bị khác của bình nước nóng năng lượng mặt trời như: ống thủy tinh chân không. | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ bán buôn bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán buôn hóa chất tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4669 |
| 7.  | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0119 |
| 8.  | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0129 |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi<br>- Trả lời các cuộc gọi từ khách hàng qua tổng đài viên, phân bổ cuộc gọi tự động, chuyển cuộc gọi tự động, hệ thống trả lời tương tác hoặc những phương thức đơn giản để nhận các hợp đồng, cung cấp sản phẩm thông tin, tiếp nhận phản ánh của khách hàng;<br>- Các cuộc gọi sử dụng phương thức đơn giản để bán hoặc tiếp thị hàng hóa hoặc dịch vụ cho khách hàng tiềm năng, đảm nhận việc nghiên cứu thị trường hoặc thăm dò dư luận và các hoạt động tương tự cho khách hàng.                       | 8220 |
| 10. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8230 |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất khẩu, nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh (Khoản 1, Khoản 2 Điều 28 Luật Thương mại năm 2005)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8299 |
| 12. | Lập trình máy vi tính<br>Chi tiết: ./ Sản xuất phần mềm; dịch vụ tư vấn phần mềm và tư vấn hệ thống; dịch vụ phân tích hệ thống; dịch vụ thiết kế hệ thống và lập trình; dịch vụ bảo dưỡng hệ thống.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6201 |
| 13. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính<br>Chi tiết: Cung cấp, tư vấn và vận hành các sản phẩm phần mềm về dịch vụ văn phòng như phát lương, trả lời điện thoại, phân phát các mặt hàng khuyến mãi. ./ Dịch vụ tư vấn kỹ thuật và giải pháp công nghệ thông tin. ./ Dịch vụ thiết kế, quản lý, vận hành và lắp đặt hệ thống máy tính ./ Dịch vụ tư vấn về máy tính và quản trị hệ thống máy tính ./ Dịch vụ quản lý và bảo trì phần mềm hệ thống máy tính ./ Dịch vụ lập kế hoạch, thiết kế, phát triển và tư vấn về cơ sở dữ liệu máy tính. | 6202 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ giải pháp phần mềm tin học ./ Cung cấp các dịch vụ phần mềm, nghiên cứu công nghệ thông tin; ./ Dịch vụ phân tích hệ thống; ./ Dịch vụ thiết kế và bảo dưỡng hệ thống; ./ Dịch vụ duy trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị văn phòng, máy tính và các thiết bị liên quan; ./ Dịch vụ máy tính khác. ./ Dịch vụ nghiên cứu, triển khai, ứng dụng công nghệ thông tin                                                     | 6209 |
| 15. | Cổng thông tin<br>(Không bao gồm hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6312 |
| 16. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở;<br>- Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở;<br>- Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở;<br>- Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở;<br>- Kinh doanh bất động sản khác (Luật kinh doanh bất động sản 2014)                                                                                                                                                  | 6810 |
| 17. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- (Điều 62 Luật kinh doanh bất động sản 2014)<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- (Điều 74 Luật kinh doanh bất động sản 2014)<br>- Sàn giao dịch bất động sản;<br>- (Điều 69 Luật kinh doanh bất động sản 2014)<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>- (Điều 75 Luật kinh doanh bất động sản 2014)<br>- Dịch vụ định giá bất động sản;<br>(trừ đấu giá tài sản) (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) | 6820 |
| 18. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kiến trúc trong đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, thiết kế đô thị; Thiết kế kiến trúc cảnh quan; Thiết kế nội thất; Chỉ dẫn đặc điểm kỹ thuật kiến trúc công trình; Đánh giá kiến trúc công trình; Thẩm tra thiết kế kiến trúc. (Khoản 2 Điều 19 Luật Kiến trúc 2019). / Cung cấp các dịch vụ kiến trúc, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ phác thảo, dịch vụ kiểm định xây dựng. / Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan; / Thiết kế máy móc và thiết bị; /Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông. Giám sát thi công xây dựng cơ bản</p>                 | 7110 |
| 20. | <p>Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên</p> <p>Chi tiết: Nghiên cứu phát triển thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông; phát triển công nghệ nội dung số; / Tư vấn, nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực điện, điện tử, viễn thông, giải pháp công nghệ ứng dụng nhà ở thông minh, truyền thông và thiết bị y tế. / Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học máy tính và thông tin; / Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực vật lý; / Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực hóa học; / Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học trái đất và môi trường liên quan; / Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực sinh học;</p> | 7211 |
| 21. | <p>Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ</p> <p>Chi tiết: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật môi trường. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ sinh học môi trường. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật cơ khí; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật vật liệu và luyện kim. / Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật hóa học; / Nghiên cứu, phát triển sản phẩm, máy móc, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin, truyền hình và truyền thông đa phương tiện. / Cung cấp các dịch vụ nghiên cứu công nghệ thông tin. / Nghiên cứu, sản xuất, chuyên giao công nghệ tin học và ứng dụng vào các công nghệ khác;</p>              | 7212 |
| 22. | <p>Quảng cáo</p> <p>(Không bao gồm quảng cáo các mặt hàng bị cấm quảng cáo như rượu, thuốc lá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7310 |
| 23. | <p>Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận</p> <p>(Không bao gồm hoạt động điều tra và các hoạt động Nhà nước cấm)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7320 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ thiết kế kỹ thuật cho việc lắp đặt cơ khí và lắp đặt điện cho các tòa nhà./ Dịch vụ thiết kế kỹ thuật cho việc xây dựng cho các công trình kỹ thuật dân dụng.                                                                                                                                                                   | 7410 |
| 25. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ bán buôn bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán buôn hóa chất tại trụ sở) (trừ các mặt hàng nhà nước cấm)                                                                                                                                                            | 4690 |
| 26. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket);<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket);<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác.<br>(trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở) | 4719 |
| 27. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1701 |
| 28. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa;<br>- Sản xuất giấy nhãn và bìa nhãn;                                                                                                                                                                                                                                             | 1702 |
| 29. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động giết mổ gia súc, gia cầm)                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1709 |
| 30. | In ấn<br>(Loại trừ hoạt động xuất bản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1811 |
| 31. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1812 |
| 32. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1820 |
| 33. | Sản xuất hoá chất cơ bản<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất khí công nghiệp;<br>- Sản xuất chất nhuộm và chất màu;<br>- Sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản khác;<br>- Sản xuất hoá chất hữu cơ cơ bản khác;<br>- Sản xuất hóa chất cơ bản khác.<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                    | 2011 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 34. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất plastic nguyên sinh<br>- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh<br>(trừ sản xuất xếp cách nhiệt sử dụng ga R141b, sử dụng polyol trộn sẵn HCFC-141b)                                                                             | 2013        |
| 35. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít<br>- Sản xuất mực in<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                   | 2022        |
| 36. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                              | 2029        |
| 37. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất bao bì từ plastic<br>- Sản xuất sản phẩm khác từ plastic                                                                                                                                                                                                    | 2220        |
| 38. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất thủy tinh phẳng và sản phẩm từ thủy tinh phẳng;<br>- Sản xuất thủy tinh rỗng và sản phẩm từ thủy tinh rỗng;<br>- Sản xuất sợi thủy tinh và sản phẩm từ sợi thủy tinh;<br>- Sản xuất thủy tinh khác và các sản phẩm từ thủy tinh              | 2310        |
| 39. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2410        |
| 40. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2511        |
| 41. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại<br>Chi tiết: Sản xuất hàng cơ khí tiêu dùng như bồn chứa nước bằng inox                                                                                                                                                                                  | 2512(Chính) |
| 42. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2513        |
| 43. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2591        |
| 44. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2592        |
| 45. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                         | 2593        |
| 46. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn;<br>- Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất các sản phẩm ống inox; Sản xuất các sản phẩm chậu rửa và đồ gia dụng bằng inox. | 2599        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2610 |
| 48. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2640 |
| 49. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2710 |
| 50. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2750 |
| 51. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2790 |
| 52. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu<br>Chi tiết: sản xuất bình nước nóng năng lượng mặt trời.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2812 |
| 53. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2813 |
| 54. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4791 |
| 55. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>(Đáp ứng quy định tại Nghị định 86/2014/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4932 |
| 56. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(Đáp ứng quy định tại Nghị định 86/2014/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4933 |
| 57. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển;<br>- Logistics;<br>- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu.<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải đường hàng không).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5229 |
| 58. | Sản xuất điện<br>Chi tiết: điện mặt trời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3511 |
| 59. | Truyền tải và phân phối điện<br>Chi tiết: Bán điện cho người sử dụng, Hoạt động của các trung gian hoặc đại lý điện mà sắp xếp việc mua bán điện thông qua hệ thống phân phối thực hiện bởi người khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3512 |
| 60. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321 |
| 61. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ các sản phẩm sen, vòi tắm, bồn tắm, thiết bị vệ sinh; Bán lẻ sơn xây dựng và sơn công nghiệp; Bán lẻ ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; Bán lẻ bình đun nước nóng, bình nước nóng sử dụng năng lượng mặt trời, bồn chứa nước bằng inox, bằng nhựa; Bán lẻ thiết bị vệ sinh: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su, các sản phẩm ống nhựa, Bán lẻ bình đun nước nóng, bình nước nóng sử dụng năng lượng mặt trời, bồn chứa nước bằng inox, bằng nhựa; Bán lẻ phụ tùng, thiết bị khác của bình nước nóng năng lượng mặt trời như: ống thủy tinh chân không. | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 63.600.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN NGOC THUY DƯƠNG

Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: 15/04/1993

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 079193037152

Ngày cấp: 03/07/2023

Nơi cấp: *Cục cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: Số 309 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 309 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: NGUYỄN NGOC THUỶ DƯƠNG

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 15/04/1993

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 079193037152

Ngày cấp: 03/07/2023

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 309 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: *Số 309 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội